

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/HNGĐ-ST

Ngày 11-9-2018

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Trần Như Học;

+ Bà Phan Thị Trang Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1992 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp X, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Dương Bé N, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 5 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày yêu cầu:

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Dương Bé N có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2011. Hôn nhân không có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng có lập thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau ngày 07 tháng 12 năm 2011.

Lý do ly hôn: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được khoảng 10 ngày thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N không tin tưởng vào lòng chung thủy của bà N, cho rằng bà N có quen với người đàn ông khác trước khi về chung sống với ông và bà N kết hôn với ông là vì tiền. Từ đó, vợ chồng thường xuyên

cực cãi dẫn đến mất hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ năm 2011 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu ly hôn với ông Dương Bé N.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung và công nợ: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn ông Dương Bé N:**

Tòa án nhân dân huyện Năm Căn đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà ông N không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc bà N yêu cầu ly hôn; Đồng thời Tòa án đã tổng đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Bà N, ông N vắng mặt nên không có ý kiến khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Phạm Thị N yêu cầu ly hôn với ông Dương Bé N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; ông N cư trú tại ấp T, xã L, huyện N nên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ông Dương Bé N đã được Tòa án thông báo hợp lệ 02 lần tham gia phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Dương Bé N.

Đối với bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt vụ án ly hôn vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà N phải đi làm ăn xa, yêu cầu này của bà N là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Dương Bé N có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện. Hôn nhân có lập thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận kết hôn số 129/2011 ngày 07 tháng 12 năm 2011. Vì vậy quan hệ hôn nhân của bà Phạm Thị N và ông Dương Bé N được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn, bà N và ông N chung sống được 10 ngày thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông N không tin tưởng vào lòng chung thủy của bà N dẫn đến mất hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ năm 2011 đến nay. Bà N xác định hôn nhân nếu tiếp tục duy trì cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai, nay tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông Dương Bé N.

Đối với ông Dương Bé N, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông không đến Tòa án để trình bày ý kiến, chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Mặt khác, hai đương sự ly thân hơn 07 năm mà không giải quyết được mâu thuẫn nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn và nhân gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N đối với ông Dương Bé N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ thu và nợ trả: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự *“Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch bà Phạm Thị N phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, bà N được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 207, 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N đối với ông Dương Bé N.

2. Về con chung: Không có.

3. Về chia tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà N được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí

300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015973 ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền